



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 - 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 07 - 10 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 11 - 11 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 12 - 13 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 14 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An) được thành lập theo Giấy phép đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007051 ngày 16/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 1800241736 cấp lần đầu ngày 16/08/1996 và thay đổi lần thứ 25 vào ngày 23/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 783.197.770.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 783.197.770.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Bán buôn thực phẩm : Chi tiết : Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết : Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết : Trồng lúa theo mùa vụ

4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty con: | | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang</i> | <i>Tổ 9 ấp Đường Théc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang</i> | 90,8% | 90,8% | 90,8% | 90,8% |
| <i>Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An</i> | <i>Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| <i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An</i> | <i>649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| Công ty liên kết: | | | | | |
| <i>Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng</i> | <i>648A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> | 40,0% | 40,0% | 40,0% | 40,0% |
| <i>Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức</i> | <i>647A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> | 39,0% | 39,0% | 39,0% | 39,0% |

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An | 532/21 Lê Văn Thọ, P. 16, Q. Gò Vấp, TP.HCM |
| Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 | KV Trảng Thọ, P. Trung Nhứt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ |
| Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3 | KV Thạnh Phước, P. Thạnh Hòa, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ |
| Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 | KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ |
| Nhà máy chế biến gạo số 6 | Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, H. Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ |

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 29/09/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 853/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với vi phạm của Công ty về công bố thông tin, tổng số tiền phạt là 487.500.000 đồng, Công ty đã nộp khoản tiền phạt này vào Ngân sách theo quy định.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

| | | | |
|-----|---------------------|--|--|
| Bà | LÊ THỊ TUYẾT | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 Miễn nhiệm ngày 17/08/2023 |
| Ông | PHẠM THÁI BÌNH | Phó Chủ tịch Chủ tịch Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/08/2023 Bổ nhiệm ngày 17/08/2023 Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 Miễn nhiệm ngày 17/08/2023 |
| Bà | PHẠM LÊ KHÁNH HÂN | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà | NGUYỄN LÊ BẢO TRANG | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà | LƯ LỆ TRẦN | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà | PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/06/2023 |

Ban Kiểm soát

| | | | |
|-----|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông | ĐINH XUÂN HÙNG | Trưởng Ban | Miễn nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Ông | PHẠM TAM TIỀN | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà | VÕ NGỌC MAI | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà | HUỲNH NGUYỄN THUÝ VY | Trưởng Ban | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Ông | NGUYỄN VĂN ĐỨC | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |
| Bà | CAO QUẾ HƯƠNG | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2023 |

Ban Tổng Giám đốc

| | | | |
|-----|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Bà | NGUYỄN LÊ BẢO TRANG | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/08/2023 |
| Ông | PHẠM THÁI BÌNH | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 17/08/2023 |
| | | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/08/2023 |
| Bà | PHẠM LÊ KHÁNH HÂN | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/05/2021 |

Kế toán trưởng

| | |
|----|---------------------|
| Bà | PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN |
|----|---------------------|

Đại diện pháp luật

| | |
|----|---------------------|
| Bà | NGUYỄN LÊ BẢO TRANG |
|----|---------------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

Duyệt, ngày 19 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

Tổng Giám đốc

Số: 54.../BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An, được lập ngày 19/02/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Hiện tại, Công ty đang chờ kết quả xác minh của cơ quan chức năng về các vấn đề được nêu trong Kết luận thanh tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 13/09/2023 bao gồm: Chủ sở hữu của 15 triệu cổ phiếu TAR trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty; Việc lập hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ năm 2021; Thông tin liên quan đến số liệu hàng tồn kho công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán với giá trị 1.255.542.463.892 đồng. Chúng tôi không thể đánh giá và định lượng mức độ ảnh hưởng của các vấn đề này đến các Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, các vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty.

Kết luận của Kiểm toán viên

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 30/03/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và
Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyết

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0624-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.856.437.900.499 | 1.834.803.086.974 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 16.038.138.490 | 11.352.555.962 |
| Tiền | 111 | | 16.038.138.490 | 11.352.555.962 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.214.679.103.502 | 562.512.970.968 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 840.593.463.893 | 505.260.529.447 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 346.258.545.372 | 32.355.092.908 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 27.827.094.237 | 24.897.348.613 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 618.464.944.655 | 1.255.542.463.892 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 618.464.944.655 | 1.255.542.463.892 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.255.713.852 | 5.395.096.152 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 1.412.754.869 | 1.727.314.579 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.842.958.983 | 3.667.781.573 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 562.001.673.672 | 573.938.130.452 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 249.386.087.148 | 261.609.866.152 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 141.972.500.336 | 152.997.870.882 |
| - Nguyên giá | 222 | | 330.764.252.467 | 330.764.252.467 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (188.791.752.131) | (177.766.381.585) |

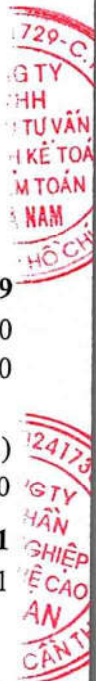


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 21.345.209.584 | 21.819.547.576 |
| - Nguyên giá | 225 | | 23.716.899.544 | 23.716.899.544 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.371.689.960) | (1.897.351.968) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 86.068.377.228 | 86.792.447.694 |
| - Nguyên giá | 228 | | 94.512.198.206 | 94.512.198.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.443.820.978) | (7.719.750.512) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 549.215.774 | |
| Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 549.215.774 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.4 | 311.436.008.128 | 311.451.249.459 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 238.460.000.000 | 238.460.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 14.217.679.000 | 14.217.679.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (241.670.872) | (226.429.541) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 630.362.622 | 877.014.841 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 630.362.622 | 877.014.841 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.418.439.574.171 | 2.408.741.217.426 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.427.788.635.638 | 1.417.441.919.035 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.416.579.707.360 | 1.404.145.903.597 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 13.792.615.689 | 9.025.729.269 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 22.518.626.138 | 7.929.988.201 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 3.288.520.830 | 7.312.357.569 |
| Phải trả người lao động | 314 | | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 4.952.664.414 | 4.658.874.439 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 175.802.089 | 156.776.769 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 1.371.851.478.200 | 1.375.062.177.350 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.208.928.278 | 13.296.015.438 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 11.208.928.278 | 13.296.015.438 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 990.650.938.533 | 991.299.298.391 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 990.650.938.533 | 991.299.298.391 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 783.197.770.000 | 783.197.770.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

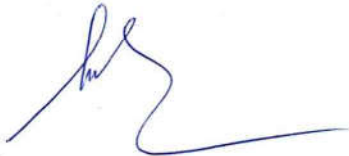
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.453.168.533 | 8.101.528.391 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.101.528.391 | (42.888.525.361) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (648.359.858) | 50.990.053.752 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.418.439.574.171 | 2.408.741.217.426 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



TRẦN PHAN NGUYỆT ANH



PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN



NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.209.567.467.833 | 1.480.782.141.605 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 27.000.000.000 | 50.174.681 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 2.182.567.467.833 | 1.480.731.966.924 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 2.064.400.038.348 | 1.358.076.071.991 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 118.167.429.485 | 122.655.894.933 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 7.342.399.318 | 9.924.047.790 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 64.849.878.728 | 40.132.616.962 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 63.895.746.388 | 38.168.101.198 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 42.349.281.310 | 80.381.411.241 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 10.234.013.342 | 6.899.854.146 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 8.076.655.423 | 5.166.060.374 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 3.508.206.276 | 4.062.832.679 |
| Chi phí khác | 32 | VI.7 | 8.706.751.816 | 247.868.735 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (5.198.545.540) | 3.814.963.944 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.878.109.883 | 8.981.024.318 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 3.526.469.741 | 5.095.714.115 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (648.359.858) | 3.885.310.203 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

TRẦN PHAN NGUYỆT ANH

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN



NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.878.109.883 | 8.981.024.318 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 12.223.779.004 | 13.140.329.675 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 15.241.331 | 828.677 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.677.396.915) | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.336.745.384) | (7.108.810.565) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 63.895.746.388 | 38.168.101.198 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 71.998.734.307 | 53.181.473.303 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (648.713.566.754) | (481.836.280.350) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 637.077.519.237 | (168.047.401.883) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 21.467.700.908 | 5.917.528.800 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 561.211.929 | (2.431.839.893) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (63.601.956.413) | (37.248.667.227) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (7.550.306.480) | (12.852.334.284) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.175.177.410) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.064.159.324 | (643.317.521.534) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (549.215.774) | (1.533.125.835) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (493.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 450.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (30.000.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.459.430.982 | 7.017.563.990 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 910.215.208 | (67.515.561.845) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 450.000.000.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.686.454.923.890 | 1.723.341.404.703 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.689.665.623.040) | (1.537.258.764.628) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (2.087.087.160) | (2.730.418.520) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.297.786.310) | 633.352.221.555 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 4.676.588.222 | (77.480.861.824) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 11.352.555.962 | 88.351.002.056 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 8.994.306 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 16.038.138.490 | 10.870.140.232 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

TRẦN PHAN NGUYỆT ANH

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN



NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An) được thành lập theo Giấy phép đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007051 ngày 16/08/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 1800241736 cấp lần đầu ngày 16/08/1996 và thay đổi lần thứ 25 vào ngày 23/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 783.197.770.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 783.197.770.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023 : 59 nhân viên chính thức và 102 nhân viên thời vụ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Bán buôn thực phẩm : Chi tiết : Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết : Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết : Trồng lúa theo mùa vụ

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty con: | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | Tổ 9 ấp Đường Thóc, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang | 90,8% | 90,8% | 90,8% | 90,8% |
| Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An | Đường Nguyễn Trọng Quyền, KV Phụng Thạnh 2, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An | 649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| Công ty liên kết: | | | | | |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | 648A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ | 40,0% | 40,0% | 40,0% | 40,0% |

| | | | | | |
|---|---|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <i>Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức</i> | <i>647A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> | <i>39,0%</i> | <i>39,0%</i> | <i>39,0%</i> | <i>39,0%</i> |
|---|---|--------------|--------------|--------------|--------------|

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| | |
|---|---|
| Tên | Địa chỉ |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An</i> | <i>532/21 Lê Văn Thọ, P. 16, Q. Gò Vấp, TP.HCM</i> |
| <i>Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4</i> | <i>KV Trảng Thọ, P. Trung Nhứt, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> |
| <i>Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu</i> | <i>KV Thạnh Phước, P. Thạnh Hòa, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> |
| <i>Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5</i> | <i>KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ</i> |
| <i>Nhà máy chế biến gạo số 6</i> | <i>Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, H. Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ</i> |



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 12 | năm |
| - Tài sản vô hình | 05 - 45 | năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC, kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 1.205.003.683 | 583.525.814 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 14.833.134.807 | 10.769.030.148 |
| + Tiền gửi (VND) | 13.469.323.752 | 7.249.277.979 |
| + Tiền gửi (USD) | 1.363.811.055 | 3.519.752.169 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 16.038.138.490 | 11.352.555.962 |

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 2.1. Ngắn hạn | 787.392.976.393 | 454.260.741.947 |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền | 320.092.000.000 | 122.640.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam | 318.009.000.000 | 34.712.240.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice | 79.200.000 | 122.560.000.000 |
| Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan | | 117.420.000.000 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Hữu cơ Việt Hà | 50.460.000.000 | 5.251.356.000 |
| AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation) | 28.640.088.800 | 11.238.784.459 |
| Các đối tượng khác | 70.112.687.593 | 40.438.361.488 |
| 2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 53.200.487.500 | 50.999.787.500 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ | 53.200.487.500 | 50.999.787.500 |
| Cộng | 840.593.463.893 | 505.260.529.447 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 346.258.545.372 | 32.355.092.908 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Golden Rice | 113.679.327.007 | 17.352.207.537 |
| Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan | 71.212.045.455 | 13.131.157.935 |
| Ông Trương Anh Hào | 37.460.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 123.907.172.910 | 1.871.727.436 |
| Cộng | 346.258.545.372 | 32.355.092.908 |

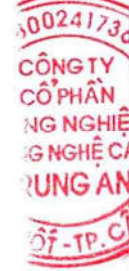
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| b. Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 |
| - Trái phiếu | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Cộng | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 |

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | 238.460.000.000 | 238.445.282.315 | 238.460.000.000 | 238.459.851.310 |
| Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An | 20.000.000.000 | 19.985.282.315 | 20.000.000.000 | 19.999.851.310 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | 14.217.679.000 | 13.990.725.813 | 14.217.679.000 | 13.991.398.149 |
| Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức | 9.352.000.000 | 9.352.000.000 | 9.352.000.000 | 9.352.000.000 |
| | 4.865.679.000 | 4.638.725.813 | 4.865.679.000 | 4.639.398.149 |
| c. Đầu tư vào các đơn vị khác | | | | |
| Cộng | 252.677.679.000 | 252.436.008.128 | 252.677.679.000 | 252.451.249.459 |



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 19.878.912.942 | | 18.200.934.717 | |
| - Phải thu ngắn hạn khác (**) | 7.945.949.930 | | 6.696.413.896 | |
| - Phải trả khác | 2.231.365 | | | |
| Cộng | 27.827.094.237 | | 24.897.348.613 | |

Ghi chú :

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| (*) Ký cược kỹ quỹ tại ngày 30/06/2023 bao gồm : | | |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 2.608.858.950 | 2.608.858.950 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh ĐB SCL | 15.590.435.474 | 15.590.435.474 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Cần Thơ | 1.641.922 | 1.640.293 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, chi nhánh Cần Thơ | 1.677.976.596 | |
| Cộng | 19.878.912.942 | 18.200.934.717 |
| (**) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2023 bao gồm : | | |
| Hoá đơn VAT của dịch vụ cho thuê tài chính - Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Chailease | 1.131.296.119 | 1.321.031.317 |
| Điều chỉnh VAT theo Quyết toán thuế năm 2018 - 2021 - Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | 3.827.557.921 | 3.827.557.921 |
| Dự thu lãi - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh HCM | 2.904.246.575 | 1.478.561.644 |
| Dự thu lãi - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 82.849.315 | 69.263.014 |
| Cộng | 7.945.949.930 | 6.696.413.896 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 73.786.222.180 | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 533.911.952.800 | | 1.219.802.428.818 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 5.002.744.164 | | 5.315.952.278 | |
| - Thành phẩm | 5.764.025.511 | | 22.032.333.194 | |
| Cộng | 618.464.944.655 | | 1.255.542.463.892 | |

Ghi chú:

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|------------|
| Mua sắm TSCĐ | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 549.215.774 | |
| Cộng | 549.215.774 | |

8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 160.907.239.524 | 162.830.573.127 | 7.026.439.816 | 330.764.252.467 |
| Số tăng trong kỳ | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | |
| - Tặng khác | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 160.907.239.524 | 162.830.573.127 | 7.026.439.816 | 330.764.252.467 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 56.555.419.748 | 117.741.515.719 | 3.469.446.118 | 177.766.381.585 |
| Số tăng trong kỳ | 4.983.616.272 | 5.669.541.994 | 372.212.280 | 11.025.370.546 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4.983.616.272 | 5.669.541.994 | 372.212.280 | 11.025.370.546 |
| - Tặng khác | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 61.539.036.020 | 123.411.057.713 | 3.841.658.398 | 188.791.752.131 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 104.351.819.776 | 45.089.057.408 | 3.556.993.698 | 152.997.870.882 |
| Tại ngày cuối kỳ | 99.368.203.504 | 39.419.515.414 | 3.184.781.418 | 141.972.500.336 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 91.344.806.675 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 72.363.520.152 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 94.512.198.206 | | | | | | 94.512.198.206 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 94.512.198.206 | | | | | | 94.512.198.206 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.719.750.512 | | | | | | 7.719.750.512 |
| Số tăng trong kỳ | 724.070.466 | | | | | | 724.070.466 |
| - Khấu hao trong kỳ | 724.070.466 | | | | | | 724.070.466 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 8.443.820.978 | | | | | | 8.443.820.978 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 86.792.447.694 | | | | | | 86.792.447.694 |
| Tại ngày cuối kỳ | 86.068.377.228 | | | | | | 86.068.377.228 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

86.068.377.228

VND

-

VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh I, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ thuế tài chính khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 23.716.899.544 | - | - | 23.716.899.544 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thuế tài chính trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 23.716.899.544 | - | - | 23.716.899.544 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.897.351.968 | - | - | 1.897.351.968 |
| Số tăng trong kỳ | - | 474.337.992 | - | - | 474.337.992 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 474.337.992 | - | - | 474.337.992 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuế tài chính | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.371.689.960 | - | - | 2.371.689.960 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 21.819.547.576 | - | - | 21.819.547.576 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 21.345.209.584 | - | - | 21.345.209.584 |

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được quyền mua tài sản

: 2.087.087.160 đồng

: không

: không



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**11.1 Ngân hạn**

| Ngân hàng | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 174.960.549.500 | 174.960.549.500 | 208.210.549.500 | 230.950.000.000 | 197.700.000.000 | 197.700.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL | 400.901.613.300 | 400.901.613.300 | 433.181.251.300 | 438.227.025.050 | 405.947.387.050 | 405.947.387.050 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL - USD | | | 148.603.060.000 | 148.603.060.000 | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | 275.000.000.000 | 275.000.000.000 | 275.000.000.000 |
| Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP HCM | 379.937.581.800 | 379.937.581.800 | 410.437.581.800 | 410.404.400.000 | 379.904.400.000 | 379.904.400.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 114.905.733.600 | 114.905.733.600 | 114.905.733.600 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh - USD | | | | 109.708.920.000 | 109.708.920.000 | 109.708.920.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ - USD | | | 72.667.499.000 | 72.667.499.000 | | |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 1.146.000.000 | 1.146.000.000 | | 1.146.000.000 | 2.292.000.000 | 2.292.000.000 |
| NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN ĐBSCL | | | | 1.009.470.300 | 1.009.470.300 | 1.009.470.300 |
| Cộng | 1.371.851.478.200 | 1.371.851.478.200 | 1.688.005.675.200 | 1.691.216.374.350 | 1.375.062.177.350 | 1.375.062.177.350 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, Quốc lộ 91, KV. Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|-------------------------|--|-----------------|--|
| Hợp đồng số 42/2023-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 10/05/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2023-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN. | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 10/05/2023 - 30/04/2024 | 9,2% / năm | 174.960.549.500 | MMTB của công ty; QSDĐ của bên thứ 3; QSDĐ của công ty |
| Hợp đồng số 001/2023/7613578/HĐTD ngày 04/08/2023. | Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN ĐBSCL | Đến 30/04/2024 | Theo từng giấy nhận nợ | 400.901.613.300 | MMTB của công ty; QSDĐ của bên thứ 3 |
| Hợp đồng số 202025001983 ngày 21/03/2023. | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Cần Thơ | 12 tháng | 9,5% / năm | 300.000.000.000 | QSDĐ của bên thứ 3 |
| HĐ tín dụng có hạn mức số TRLS-H30220222 ngày 02/12/2022 và Hợp đồng tín dụng có hạn mức sửa đổi số TRLS-H30220222-C1 ngày 14/02/2023 | Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP HCM | 12 tháng | Chi phí sử dụng vốn cộng (+) 0,95% trở lên (đối với vay USD) hoặc 1,2% trở lên (đối với vay VND) | 379.937.581.800 | QSDĐ của công ty |
| Hợp đồng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022 và hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA/PL01 ngày 20/03/2023 | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh | 6 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | 114.905.733.600 | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của bên thứ 3 |
| Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CPNN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 84 tháng | Năm đầu tiên : 7,5% / năm Năm tiếp theo : theo quy định của ngân hàng | 1.146.000.000 | MMTB của công ty |

Cộng**1.371.851.478.200**

11.2. Dài hạn

| Ngân hàng | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ | 773.492.480 | 773.492.480 | | | 773.492.480 | 773.492.480 |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 10.435.435.798 | 10.435.435.798 | | 2.087.087.160 | 12.522.522.958 | 12.522.522.958 |
| Cộng | 11.208.928.278 | 11.208.928.278 | | 2.087.087.160 | 13.296.015.438 | 13.296.015.438 |

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|--------------|--|-----------------------|-----------------------------|
| Hợp đồng tín dụng số 57/2017- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt HBTDDA/NHCT820-CTY CPNN CNC Nam - CN Cần Thơ TRUNG AN ngày 07/03/2017 | | 84 tháng | Năm đầu tiên : 7,5% / năm Năm tiếp theo : theo quy định của ngân hàng | 773.492.480 | MMTB của công ty |
| Hợp đồng số B2008340C2 ngày 25/11/2020 - Tu chính ngày 09/12 và 28/12/2020 | Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 60 tháng | 8,79% / năm | 10.435.435.798 | MMTB của bên thứ 3 |
| Cộng | | | | 11.208.928.278 | |



11.3. Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|---|---|----------------------|---|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 2.710.731.994 | 623.644.834 | 6.119.934.610 | 1.302.428.930 |
| (Hợp đồng số B2008340C2 - 2 Thiết bị điện năng lượng mặt trời) | | | | |
| Trên 5 năm | | | | |

11.4. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

11.5. Các khoản vay và thuế tài chính đối với các bên liên quan : không có



12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 12.1 Ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa | | |
| - CCDC xuất dùng | 1.412.754.869 | 1.727.314.579 |
| - Chi phí khác (bảo hiểm tài sản) | | |
| Cộng | 1.412.754.869 | 1.727.314.579 |
| 12.2. Dài hạn | | |
| - CCDC xuất dùng | 630.362.622 | 877.014.841 |
| - Chi phí sửa chữa lớn | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Chi phí khác | | |
| Cộng | 630.362.622 | 877.014.841 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 13.1 Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên | 2.412.235.000 | 2.412.235.000 | | |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 1.607.019.400 | 1.607.019.400 | | |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Gia | 1.607.019.400 | 1.607.019.400 | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 1.607.019.400 | 1.607.019.400 | | |
| Ông Lê Minh Khởi | | | 1.501.129.300 | 1.501.129.300 |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Xuyên | | | 2.007.953.900 | 2.007.953.900 |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | | | 1.275.466.600 | 1.275.466.600 |
| Các đối tượng khác | 3.630.548.980 | 3.630.548.980 | 1.331.808.381 | 1.331.808.381 |
| 13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ | 2.928.773.509 | 2.928.773.509 | 2.909.371.088 | 2.909.371.088 |
| Cộng | 13.792.615.689 | 13.792.615.689 | 9.025.729.269 | 9.025.729.269 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14.1 Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan | 13.802.526.700 | 13.802.526.700 | | |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex | | | 3.036.233.587 | 3.036.233.587 |
| PORTAL STEELS INC | | | 862.902.556 | 862.902.556 |
| SHARIFA KENAR SADGI | | | 1.085.560.172 | 1.085.560.172 |
| GENERAL TRADING L.L.C | | | | |
| Các đối tượng khác | 4.166.099.438 | 4.166.099.438 | 2.945.291.886 | 2.945.291.886 |

14.2. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | 4.550.000.000 | 4.550.000.000 | | |
| Cộng | 22.518.626.138 | 22.518.626.138 | 7.929.988.201 | 7.929.988.201 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.312.357.569 | 3.526.469.741 | 7.550.306.480 | 3.288.520.830 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 28.904.901 | 28.904.901 | |
| Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất | | 4.062.300 | 4.062.300 | |
| Thuế môn bài | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| Cộng | 7.312.357.569 | 3.562.436.942 | 7.586.273.681 | 3.288.520.830 |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 4.952.664.414 | 4.658.874.439 |
| - Chi phí phải trả khác | | |
| Cộng | 4.952.664.414 | 4.658.874.439 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 175.802.089 | 156.776.769 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | | |
| Cộng | 175.802.089 | 156.776.769 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 461.999.330.000 | | | | 28.633.914.639 | 490.633.244.639 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | 250.000.000.000 | 200.000.000.000 | | | | 450.000.000.000 |
| - Lãi trong kỳ trước | | | | | 3.885.310.203 | 3.885.310.203 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | (324.000.000) | (324.000.000) |
| - Lỗ trong kỳ trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ trước | 711.999.330.000 | 200.000.000.000 | | | 32.195.224.842 | 944.194.554.842 |
| Số dư đầu năm nay | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | | | 8.101.528.391 | 991.299.298.391 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | (648.359.858) | (648.359.858) |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 783.197.770.000 | 200.000.000.000 | | | 7.453.168.533 | 990.650.938.533 |



| 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm |
|--|--------|------------------------|--------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác (*) | 100% | 783.197.770.000 | 100% | 783.197.770.000 |
| Cộng | | 783.197.770.000 | | 783.197.770.000 |
| (*) Ghi chú : | | | | |
| - Ông Phạm Thái Bình | 14,04% | 110.000.000.000 | 14,04% | 110.000.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 85,96% | 673.197.770.000 | 85,96% | 673.197.770.000 |
| Cộng | | 783.197.770.000 | | 783.197.770.000 |

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 783.197.770.000 | 461.999.330.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | 250.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 783.197.770.000 | 711.999.330.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |

| 18.4. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 78.319.777 | 78.319.777 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 78.319.777 | 78.319.777 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 78.319.777 | 78.319.777 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 78.319.777 | 78.319.777 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 78.319.777 | 78.319.777 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

| 18.5. Cổ tức | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| 18.6. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | | |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|------------|------------|
| - USD | 55.483,29 | 149.334,40 |
| - EUR | 2.532,34 | 994,64 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu kinh doanh bất động sản
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|--------------------------|
| 2.204.310.582.693 | 1.469.063.725.665 |
| 5.256.885.140 | 11.718.415.940 |
| 2.209.567.467.833 | 1.480.782.141.605 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

| Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|-------------------|
| | 913.248 |
| 27.000.000.000 | 49.261.433 |
| 27.000.000.000 | 50.174.681 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán
- Giá vốn kinh doanh bất động sản
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

| Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|--------------------------|
| 2.057.171.661.269 | 1.357.601.733.999 |
| 7.228.377.079 | 474.337.992 |
| 2.064.400.038.348 | 1.358.076.071.991 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

| Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------|----------------------|
| 1.459.430.982 | 5.811.934.481 |
| 2.205.571.421 | 2.815.237.225 |
| 3.677.396.915 | |
| | 1.296.876.084 |
| 7.342.399.318 | 9.924.047.790 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

| Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 63.895.746.388 | 38.168.101.198 |
| 938.891.009 | 1.635.139.251 |
| | 328.547.836 |
| 15.241.331 | 828.677 |
| 64.849.878.728 | 40.132.616.962 |

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Đáo hạn bảo hiểm nhân thọ
 - Hỗ trợ vận chuyển, bao bì
 - Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
 - Các khoản khác
- Cộng**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | 663.941.502 | |
| | 1.072.258.750 | 3.862.992.500 |
| | 1.660.037.340 | |
| | 111.968.684 | 199.840.179 |
| | 3.508.206.276 | 4.062.832.679 |

7. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
 - Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
 - Huỷ hàng tại nước ngoài
 - Hỗ trợ học bổng và ủng hộ
 - Bồi thường do hàng ướ
 - Các khoản khác
- Cộng**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|--------------------|
| | | 34.460.569 |
| | 8.391.749.602 | |
| | 315.000.000 | |
| | | 191.893.562 |
| | 2.214 | 21.514.004 |
| | 8.706.751.816 | 247.868.735 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | | 10.293.851.513 |
| | 8.527.073.157 | |
| | 335.278.113 | 374.215.450 |
| | 238.799.400 | 612.854.234 |
| | | |
| | 33.248.130.640 | 69.100.490.044 |
| | 42.349.281.310 | 80.381.411.241 |

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí thuế giá trị gia tăng phân bổ điều chỉnh
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| | 180.981.432 | 419.761.402 |
| | 4.392.337.208 | 4.208.824.106 |
| | 1.249.857.780 | 721.085.385 |
| | 63.617.308 | |
| | 4.283.469.614 | 2.947.659.238 |
| | | (3.063.438.247) |
| | 63.750.000 | 1.665.962.262 |
| | 10.234.013.342 | 6.899.854.146 |

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 573.850.420.033 | 176.961.525.387 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 8.737.756.047 | |
| - Chi phí nhân công | 10.861.990.911 | 7.539.179.226 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.223.779.004 | 13.140.329.675 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 63.617.308 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 74.995.429.677 | 72.547.156.159 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 289.842.098 | 1.665.964.262 |
| Cộng | 681.022.835.078 | 271.854.154.709 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.526.469.741 | 5.095.714.115 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Cộng | 3.526.469.741 | 5.095.714.115 |

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (648.359.858) | 3.885.310.203 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (648.359.858) | 3.885.310.203 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | | |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 78.319.777 | 45.407.161 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (8) | 86 |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | <u>Kỳ này</u> |
|---|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.686.454.923.890 |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | <u>Kỳ này</u> |
|--|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.691.752.710.200 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

1.1 Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

| Khoản mục | Bán thành phẩm, hàng hoá | Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------|--|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 2.177.310.582.693 | 5.256.885.140 | 2.182.567.467.833 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.177.310.582.693 | 5.256.885.140 | 2.182.567.467.833 |
| Giá vốn | 2.057.171.661.269 | 7.228.377.079 | 2.064.400.038.348 |
| Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài | 2.057.171.661.269 | 7.228.377.079 | 2.064.400.038.348 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 120.138.921.424 | (1.971.491.939) | 118.167.429.485 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 7.342.399.318 |
| Chi phí tài chính | | | 64.849.878.728 |
| Chi phí bán hàng | | | 42.349.281.310 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 10.234.013.342 |
| Thu nhập khác | | | 3.508.206.276 |
| Chi phí khác | | | 8.706.751.816 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 3.526.469.741 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | (648.359.858) |
| Tổng chi phí mua tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | | | |
| Tài sản bộ phận phân bổ | | | 2.107.003.566.043 |
| Tài sản không phân bổ | | | 311.436.008.128 |
| Tổng tài sản | | | 2.418.439.574.171 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | | | |
| Nợ phải trả bộ phận phân bổ | | | 44.728.229.160 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.383.060.406.478 |
| Tổng cộng nợ | | | 1.427.788.635.638 |

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| Tiền lương và thù lao | Kỳ này |
|-------------------------|--------------------|
| Bà Phạm Lê Khánh Hân | 97.648.656 |
| Bà Nguyễn Lê Bảo Trang | 91.648.656 |
| Bà Phạm Lê Khánh Huyền | 66.000.000 |
| Ông Phạm Tam Tiến | 69.410.304 |
| Bà Huỳnh Nguyễn Thuý Vy | 41.284.000 |
| Ông Nguyễn Văn Đức | 32.000.000 |
| Cộng | 397.991.616 |

Giao dịch khác : không có

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh

2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|--|-----------------------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | Công ty con | 90,80% |
| Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Gạo Trung An | Công ty con | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Trung An | Công ty con | 100,00% |
| Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng | Công ty liên kết | 40,00% |
| Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Kinh doanh Xuất khẩu Gạo Việt Đức | Công ty liên kết | 39,00% |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ | TGD An Thơ là thành viên HĐQT TAR | |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|-------------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | Bán hàng hoá, nguyên vật liệu | 50.099.348.600 |
| | Thu tiền bán hàng | 54.721.816.030 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ | Bán hàng hoá, nguyên vật liệu | 77.960.700.000 |
| | Thu tiền bán hàng | 75.760.000.000 |
| | Mua hàng hoá | 17.638.564 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Giá trị |
|---|-------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang | Nợ phải thu | 3.827.557.921 |
| | Nợ phải trả | 4.550.000.000 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ | Nợ phải thu | 53.200.487.500 |
| | Nợ phải trả | 2.928.773.509 |

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh

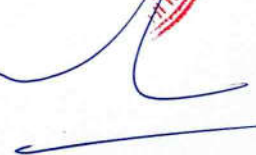
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN PHAN NGUYỆT ANH

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

NGUYỄN LÊ BẢO TRANG